

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2429 /SYT-QLDVYT
V/v thay đổi cơ sở vật chất, bổ sung nhân sự, bổ sung Phòng khám chuyên khoa Phục hồi chức năng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
Địa chỉ: *461 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. HCM*

Sở Y tế nhận được hồ sơ của Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (GPHĐ) do Bác sĩ Nguyễn Thanh Hiệp chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật, tại địa điểm: 461 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. HCM (Số hồ sơ: 1062000113). Về việc này, Sở Y tế có ý kiến như sau:

- Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đã được Sở Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 05943/HCM-GPHĐ ngày 26/4/2018.

- Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 14/4/2021, Sở Y tế chấp thuận việc thay đổi cơ sở vật chất, bổ sung nhân sự, bổ sung Phòng khám chuyên khoa Phục hồi chức năng đối với Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

- Sở Y tế đề nghị Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch chỉ được thực hiện Danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt. Trong quá trình hoạt động khám bệnh, chữa bệnh phải thực hiện đúng các quy định pháp luật liên quan.

Sở Y tế gửi ý kiến này đến Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch biết và thực hiện. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Phòng Nghiệp vụ Y;
- Phòng Y tế Quận 10;
- Lưu: VT, QLDVYT (LVT).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tấn Bình

Số: 593 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch do bác sĩ Nguyễn Thanh Hiệp chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 1 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Y tế thành phố;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-SYT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Sở Y tế về việc kiện toàn Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế và Quyết định 5537/QĐ-SYT ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Sở Y tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật của Sở Y tế;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 05943/HCM-GPHĐ của Sở Y tế ngày 26/04/2018 cấp đối với Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch do bác sĩ Nguyễn Thanh Hiệp chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch ngày 18 tháng 12 năm 2020 tại hồ sơ số 1062000113 về việc cấp giấy phép hoạt động kèm phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch do bác sĩ Nguyễn Thanh Hiệp chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định Sở Y tế tại Biên bản thẩm định ngày 14 tháng 04 năm 2021 của Sở Y tế về cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh kèm phê duyệt

Hy

danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch do bác sĩ Nguyễn Thanh Hiệp chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT thực hiện tại Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch do bác sĩ Nguyễn Thanh Hiệp chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật tại địa chỉ số 461 Sự Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (đính kèm danh mục kỹ thuật)

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyên tuyến, thanh toán chi phí khám chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch và bác sĩ Nguyễn Thanh Hiệp chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, Chánh Thanh tra Sở, các tổ chức có liên quan, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch và bác sĩ Nguyễn Thanh Hiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Phòng Y tế Quận 10 (để biết);
- Công ty TTĐT Sở Y tế (để đăng tin);
- Lưu: VT, NVY (LMTL).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tăng Chí Thượng

**DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỦ ĐIỀU
KIẾN THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC TRƯỜNG ĐẠI
HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH DO BÁC SĨ NGUYỄN THANH HIỆP
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

(Kèm theo Quyết định số: 593 /QĐ-SYT ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Sở Y tế)

TT	TT 43 TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		B. HÔ HẤP				
1.	85	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
		III. NHI KHOA				
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		D. THẦN KINH				
2.	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
3.	199	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
		II. TÂM THẦN				
4.	242	Liệu pháp thư giãn luyện tập	x	x	x	
		IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
5.	772	Điều trị bằng điện phân thuốc	x	x	x	
6.	773	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x	
7.	774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	
8.	781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
9.	782	Thông tiểu ngắt quãng trong phcn tổn thương tủy sống	x	x	x	
10.	785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
11.	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	x	x	x	
12.	787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	x	x	x	

Handwritten mark

13.	788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	x	x	x	
14.	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	x	x	x	
15.	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x	x	
16.	791	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	x	x	x	
17.	792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	x	x	x	
18.	793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	x	x	x	
19.	794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	x	x	x	
20.	795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	x	x	x	
21.	796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	x	x	x	
22.	797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	x	x	x	
23.	798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	x	x	x	
24.	799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	x	x	x	
25.	800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	x	x	x	
26.	801	Đánh giá trẻ Bại não	x	x	x	
27.	802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	x	x	x	
28.	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x	x	x	
29.	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	x	x	x	x
30.	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	x	x	x	x
31.	811	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
32.	812	Vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
33.	816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn	x	x	x	x
34.	817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	x	x	x
35.	818	Sử dụng xe lăn	x	x	x	x
36.	819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	x	x	x
37.	820	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
38.	821	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
39.	822	Tập vận động thụ động	x	x	x	x

40.	823	Đo tầm vận động khớp	x	x	x	x
41.	826	Điều trị sẹo bồng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	x
42.	827	Điều trị sẹo bồng bằng day sẹo-massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	x
43.	828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	x	x	x	x
44.	829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh	x	x	x	x
45.	830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	x	x	x	x
46.	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	x	x	x	x
47.	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	x	x	x	x
48.	833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	x	x	x	x
49.	834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	x	x	x	x
50.	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	x	x	x	x
51.	836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	x	x	x	x
52.	837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	x	x	x	x
53.	838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
54.	839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	x	x	x	x
55.	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	x	x	x	x
56.	841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	x	x	x	x
57.	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	x	x	x	x
58.	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	x	x	x	x
59.	844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	x	x	x	x
60.	845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	x	x	x	x
61.	846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	x	x	x	x
62.	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	x	x	x	x

63.	849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi	x	x	x	x
64.	850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	x
65.	851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay	x	x	x	x
66.	852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay	x	x	x	x
67.	853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân	x	x	x	x
68.	854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	x	x	x	x
69.	855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống	x	x	x	x
70.	856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi	x	x	x	x
71.	857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	x	x	x	x
72.	858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	x	x	x	x
73.	859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	x	x	x	x
74.	860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	x	x	x	x
75.	861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	x	x	x	x
76.	862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	x	x	x	x
77.	863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	x	x	x	x
78.	864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	x	x	x	x
79.	865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	x	x	x	x
80.	866	Vật lý trị liệu trong suy tim	x	x	x	x
81.	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	x	x	x	x
82.	868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	x	x	x	x
83.	869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	x	x	x	x
84.	870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	x	x	x	x
85.	871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	x	x	x	x
86.	872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới	x	x	x	x
87.	873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bóng	x	x	x	x

88.	874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vá da	x	x	x	x
89.	875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	x	x	x	x
90.	876	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)	x	x	x	x
91.	877	Phục hồi chức năng cho người viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
92.	878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	x	x	x	x
93.	879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	x	x	x	x
94.	880	Vật lý trị liệu phục hồi chức năng cho người đau thần kinh tọa	x	x	x	x
95.	881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	x	x	x	x
96.	882	Vật lý trị liệu phục hồi chức năng cho người cao tuổi	x	x	x	x
97.	883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	x	x	x	x
98.	884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	x	x	x	x
99.	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	x	x	x	x
100.	886	Xoa bóp lưng, chân	x	x	x	x
101.	888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	x	x	x	x
102.	889	Tập do cứng khớp	x	x	x	x
103.	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động	x	x	x	x
104.	891	Tập do liệt thần kinh trung ương	x	x	x	x
105.	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	x	x	x	x
106.	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	x	x	x	x
107.	894	Tập vận động toàn thân 30 phút	x	x	x	x
108.	895	Tập vận động toàn thân 15 phút	x	x	x	x
109.	896	Tập vận động cột sống	x	x	x	x
110.	897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi...)	x	x	x	x
111.	898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	x	x	x	x
112.	899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	x	x	x	x
113.	900	Tập vận động tại giường	x	x	x	x



HL

114.	901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đũa	x	x	x	x
115.	902	Tập với hệ thống ròng rọc	x	x	x	x
116.	903	Tập với xe đạp tập	x	x	x	x
117.	904	Tập với xe lăn	x	x	x	x
118.	905	Vật lý trị liệu chỉnh hình	x	x	x	x
119.	906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	x	x	x	x
120.	907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	x	x		
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP				
121.	978	Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay	x	x	x	
122.	979	Dụng cụ tập cổ chân	x	x	x	
123.	980	Dụng cụ tập khớp cổ tay	x	x	x	
124.	981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đũa	x	x	x	
125.	986	Nẹp khớp gối	x	x	x	x
126.	987	Máng đỡ bàn tay	x	x	x	x
127.	988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU				
128.	5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	x	x	x	
129.	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	x	x	x	
130.	7	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x	
131.	8	Điều trị bằng siêu âm	x	x	x	
132.	9	Điều trị bằng sóng xung kích	x	x	x	
133.	10	Điều trị bằng dòng giao thoa	x	x	x	
134.	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	x
135.	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	x	x	x	x
136.	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	x	x	x	
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
137.	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
138.	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người	x	x	x	x

		bệnh liệt nửa người				
139.	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
140.	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
141.	41	Tập đi với thanh song song	x	x	x	x
142.	42	Tập đi với khung tập đi	x	x	x	x
143.	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	x	x	x
144.	44	Tập đi với gậy	x	x	x	x
145.	47	Tập lên, xuống cầu thang	x	x	x	x
146.	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	x	x	x	x
147.	49	tập đi với chân giả trên gối	x	x	x	x
148.	50	tập đi với chân giả dưới gối	x	x	x	x
149.	51	tập đi với khung treo	x	x	x	x
150.	52	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
151.	53	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
152.	56	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
153.	57	Tập kéo dẫn	x	x	x	x
154.	58	Tập vận động trên bóng	x	x	x	
155.	59	Tập vận động trong bồn bóng nhỏ	x	x	x	
156.	62	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	x	x	x	
157.	63	Tập với thang tường	x	x	x	x
158.	65	Tập với ròng rọc	x	x	x	x
159.	68	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	x	x	x	x
160.	70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	x	x	x	x
161.	71	Tập với xe đạp tập	x	x	x	x
162.	73	Tập các kiểu thở	x	x	x	x
163.	75	Tập ho có trợ giúp	x	x	x	x
164.	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
165.	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
166.	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu (phân tuyến kỹ thuật C ko có)	x	x		
167.	79	Kỹ thuật di động khớp	x	x		



Handwritten mark

168.	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x	x	x
169.	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	x	x	
170.	90	Tập điều hợp vận động	x	x	x	x
171.	91	tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	x	x	x	x
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
172.	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	x	x	x	x
173.	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	x	x	x	x
174.	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	x	x	x	x
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)				
175.	122	Thử cơ bằng tay	x	x	x	
176.	123	Đo tầm vận động khớp	x	x	x	x
177.	133	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	x	x	x	x
		E. DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)				
178.	141	kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	x	x	x	x
179.	142	kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	x	x	x	x
180.	143	kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (swash)	x	x	x	x
181.	144	kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	x	x	x	x
182.	145	kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	x	x	x	x
183.	146	kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	x	x	x	x
184.	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng tloso (điều trị cong vẹo cột sống)	x	x	x	x
185.	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng lso (điều trị cong vẹo cột sống)	x	x	x	x
186.	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay who	x	x	x	x

187.	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng hkafo	x	x	x	x
188.	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	x	x	x	x
189.	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	x	x	x	x
190.	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	x	x	x	x
		G. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
191.	158	điều trị bằng điện vi dòng	x	x	x	x
		H. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
192.	175	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	x	x		
		L. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)				
193.	195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	x	x		
194.	222	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép hoặc vết thương	x	x	x	
		M. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)				
195.	232	kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	x	x	x	x
196.	233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế, chân tay cho bệnh nhân sau bỏng	x	x	x	
		N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
197.	250	Tập do cứng khớp	x	x	x	x
198.	251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	x	x	x	x
		XXII. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU				
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
199.	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	x	x	x	
		C. TẾ BÀO HỌC				



W

200.	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	x	x		
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
201.	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
202.	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
203.	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x	
204.	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	x	x	
205.	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
206.	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
		XXIII. HOÁ SINH				
		A. MÁU				
207.	2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)	x			
208.	4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	x			
209.	6	Định lượng Aldosteron	x			
210.	13	Định lượng Anti CCP	x			
211.	55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	x			
212.	60	Định lượng Ethanol (cồn)	x	x		
213.	61	Định lượng Estradiol	x	x		
214.	73	Định lượng GH (Growth Hormone)	x			
215.	81	Định lượng HbsAg (CMIA/ECLIA)	x			
216.	85	Định lượng HE4	x			
217.	160	Định lượng Troponin Ths	x	x		
		G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
218.	234	Đường máu mao mạch	x	x	x	
		XXIV. VI SINH				
		A. VI KHUẨN				
		1. Vi khuẩn chung				
219.	1	Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x
		B. VIRUS				

		2. Hepatitis virus				
220.	124	HBsAb định lượng	x	x		
		3. HIV				
221.	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x	x	
		5. Herpesviridae				
222.	204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	x	x		
223.	206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	x	x		
224.	208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	x	x		
225.	210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	x	x		
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		1. Ký sinh trùng trong phân				
226.	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x
227.	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	x	x	x	x
228.	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x
229.	268	Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x
230.	269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x
		2. Ký sinh trùng trong máu				
231.	272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
232.	284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	x	x	x
233.	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x	x	x
234.	290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	x	x		
235.	292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
236.	301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	x	x		
		3. Ký sinh trùng ngoài da				
237.	305	Demodex soi tươi	x	x	x	x
238.	306	Demodex nhuộm soi	x	x	x	
239.	307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	x	x	x	x
240.	308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	x	x	x	
241.	309	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	x	x	x	x



✓

242.	310	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	x	x	x	
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
243.	314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	x	x	x	
244.	317	Trichomonas vaginalis soi tươi	x	x	x	x
245.	318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	x	x	x	
		D. VI NẤM				
246.	319	Vi nấm soi tươi	x	x	x	x
247.	321	Vi nấm nhuộm soi	x	x	x	

Handwritten mark



(This section contains a faint, mirrored table from the reverse side of the page, which is not legible.)